



Xác định xem mỗi phương trình mô tả một hàm (có) hay không (không). Trong phương trình x đại diện cho đầu vào và y đại diện cho đầu ra.

Câu trả lời

1) $y^{-4} = x - 6$

2) $y = 3$

1. _____

3) $y = 6 - x$

4) $y^{-6} = x : 3$

2. _____

5) $y^2 = x^2$

6) $y^2 = x^2$

3. _____

7) $x = 7 - y$

8) $y^{-2} = x + 7$

4. _____

9) $y^4 + x = 8$

10) $y = x^5$

5. _____

11) $y = 9 : x$

12) $5y = 9x$

6. _____

13) $2y = x$

14) $y^{-4} = x \times 8$

7. _____

15) $y^5 = 2 - x$

16) $y^6 = 2 + x$

8. _____

17) $y^8 = 2 : x$

18) $x \times 7 = y^4$

9. _____

19) $y = x + 7$

20) $x - 4 = y^8$

10. _____

11. _____

12. _____

13. _____

14. _____

15. _____

16. _____

17. _____

18. _____

19. _____

20. _____



Xác định xem mỗi phương trình mô tả một hàm (có) hay không (không). Trong phương trình x đại diện cho đầu vào và y đại diện cho đầu ra.

Câu trả lời

1) $y^{-4} = x - 6$

2) $y = 3$

1. **Không**

3) $y = 6 - x$

4) $y^{-6} = x : 3$

2. **Có**

5) $y^2 = x^2$

6) $y^2 = x^2$

3. **Có**4. **Không**

7) $x = 7 - y$

8) $y^{-2} = x + 7$

5. **Không**6. **Không**

9) $y^4 + x = 8$

10) $y = x^5$

7. **Có**8. **Không**9. **Không**

11) $y = 9 : x$

12) $5y = 9x$

10. **Có**11. **Có**

13) $2y = x$

14) $y^{-4} = x \times 8$

12. **Có**13. **Có**

15) $y^5 = 2 - x$

16) $y^6 = 2 + x$

14. **Không**15. **Có**

17) $y^8 = 2 : x$

18) $x \times 7 = y^4$

16. **Không**17. **Không**

19) $y = x + 7$

20) $x - 4 = y^8$

18. **Không**19. **Có**20. **Không**